

MỤC LỤC

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN.....	1
1.1. Thông tin chung về Dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan	2
2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	3
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM:	3
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án	11
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	11
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐTM.....	12
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	12
5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM	13
5.1. Thông tin về dự án:	13
5.1.1. Thông tin chung.....	13
5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất	14
5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	15
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động đến môi trường.	27
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.....	29
5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án.....	29
5.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án.....	30
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:	31
5.4.1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải	31
5.4.2. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, CTNH.....	31
5.4.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	32
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:.....	34
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	36

Báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa,
huyện Xuân Trường”

1. Kết luận.	36
2. Kiến nghị.	36
3. Cam kết của chủ dự án đầu tư.	36

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN.

1.1. Thông tin chung về Dự án.

Xuân Hòa là một xã nằm ở phía Nam huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định có tổng diện tích 541,5 ha, dân số khoảng 8 nghìn người.

Mật độ dân cư cao, diện tích đất ở hạn hẹp là nguyên nhân dẫn đến nhu cầu bức thiết về việc phát triển đất ở, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân. Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội của huyện Xuân Trường nói chung và xã Xuân Hòa nói riêng, chất lượng đời sống cũng ngày càng nâng cao, môi trường, tiện ích cuộc sống cũng được quan tâm hơn. Trong khi đó, trên địa bàn xã hiện chưa có khu dân cư tập trung được đầu tư hạ tầng cơ sở đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cũng như tiện ích cuộc sống ngày càng cao của người dân trên địa bàn xã.

Xã Xuân Hòa nằm ở phía Nam của huyện Xuân Trường, có tuyến đường bộ Nam Định – Lạc Quần – Đường bộ ven biển quy hoạch mới, tuyến nhánh TL489C chạy qua, đây là các tuyến giao thông đối ngoại kết nối xã với các địa phương lân cận... Đây cũng là một thuận lợi cho sự giao lưu và phát triển kinh tế xã hội của xã và huyện Xuân Trường.

Mặt khác, dự án Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định – Lạc Quần – Đường bộ ven biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt dự án. Đây là dự án có ý nghĩa quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thu hút đầu tư, phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ các huyện phía Nam của tỉnh Nam Định. Xã Xuân Hòa là một trong những địa phương có tuyến đường bộ mới Nam Định – Lạc Quần – Đường bộ ven biển chạy qua, quỹ đất cần giải phóng mặt bằng thực hiện dự án bao gồm có đất ở dân cư hiện có. Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trên, giải phóng mặt bằng thuận lợi thì việc đưa ra phương án tái định cư cho nhân dân địa phương là cấp bách, cần phải thực hiện sớm.

Vì vậy, để giải quyết nhu cầu bức thiết về đất ở, xây dựng phát triển nhà ở với các kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân và phát triển xã Xuân Hòa theo hướng văn minh, hiện đại, thì việc đầu tư xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Trường, huyện Xuân Trường là hết sức cần thiết.

Dự án đã được HĐND tỉnh Nam Định ban hành nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường

Tổng diện tích khu đất quy hoạch khoảng 18.517 m², quy mô dân số dự kiến khoảng 280 người. Các hạng mục đầu tư: San lấp mặt bằng; Đường giao thông nội bộ; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cấp nước sinh hoạt + Phòng cháy chữa cháy; Khuôn viên cảnh quan cây xanh; Bể xử lý nước thải; Xây dựng các trạm biến áp và cấp điện sinh hoạt; Hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 30, điểm đ khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và mục số 6 cột 3 phụ lục IV của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường. Dự án có yêu cầu chuyển đổi khoảng 15.844 m² là diện tích đất trồng lúa 02 vụ thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án được thực hiện dựa trên các cơ sở sau:

- Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Công văn số 555/CV-SXD ngày 22/6/2017 của Sở Xây dựng Nam Định về quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới, khu tái định cư trên địa bàn các xã;

- Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Thông báo số 12/TB-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường;

- Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND huyện Xuân Trường v/v phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hoà, huyện Xuân Trường;

- Quyết định số 3806/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND huyện Xuân Trường v/v phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hoà, huyện Xuân Trường;

- Quyết định số 6384/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Xuân Trường về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường;

Như vậy, dự án được thực hiện phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Nam Định cũng như của huyện Xuân Trường

2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM:

*** Về lĩnh vực bảo vệ môi trường:**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
 - Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
 - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
 - Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
 - Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
 - Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;
 - Thông tư số 64/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
 - Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
 - Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
 - Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
 - Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- * Về lĩnh vực tài nguyên nước.**
- Luật tài nguyên nước 2012;
 - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
 - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;
- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ: Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định về việc phê duyệt “ Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ”;
- TCXDVN 33:2006 cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình – tiêu chuẩn thiết kế.

*** Căn cứ pháp lý về lĩnh vực đất đai.**

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về Đất đai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình xây dựng, vật liệu kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất.
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;
- Quyết định số 1970/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Văn bản số 254/UBND-VP5 ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc thực hiện đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, kiến trúc, cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

*** Căn cứ pháp lý về lĩnh vực xây dựng.**

- Luật Xây dựng năm 2014;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH13;
- Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017 có hiệu lực từ 01/01/2019;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Thông tư số 01/2016/BXD ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng;
- Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
 - Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng;
 - Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
 - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
 - Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ xây dựng về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và Nghị định 44/2016 ngày 15/5/2016 về quy định chi tiết một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
 - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 16/10/2016 của Bộ xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
 - Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
 - Quy chuẩn 07-2016/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- * Về lĩnh vực phòng cháy chữa cháy**
- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9, có hiệu lực từ ngày 04/10/2001;
 - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6, có hiệu lực từ ngày 01/07/2014;
 - Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công An quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- TCVN 2622:1995 – Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 3890:2009 – Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;

- TCVN 33:2006/BXD về Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế.

*** Về lĩnh vực điện:**

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP;

- Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

*** Căn cứ pháp lý về lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai.**

- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;
- Nghị Quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 25/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án co thuê quyền khai thác và xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 8/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Nam Định và các quy định pháp lý liên quan.

*** Các quy chuẩn áp dụng trong báo cáo.**

- *Tiêu chuẩn quy chuẩn thiết kế:*
 - + TCXDVN 33:2006: Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 7957-2008: Thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài;
 - + TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động, tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 5574-1991: Kết cấu bê tông cốt thép, tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 5573-1991: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép, tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 205-1998: Móng cọc, tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 5575-1991: Kết cấu thép, tiêu chuẩn thiết kế;

- + TCVN 4474:1987: Thoát nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế;
- + TCVN 5574:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- + TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;
- + QCVN 41:2016/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- + QCVN 10:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;
- + TCVN 2737:1995: Tải trọng và tác động – tiêu chuẩn thiết kế;
- + TCVN 4054:2005 – Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;
- + TCXDVN104:2007- Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- + 22 TCN 211-06- Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.
- *Quy chuẩn về môi trường:*
- + QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + QCVN 08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- + QCVN 05:20123/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + QCVN 03-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Thông báo số 309/TB-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường;

- Quyết định số 5011/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 của UBND huyện Xuân Trường về việc phê duyệt Đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Thuyết minh dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường.

- Các giấy tờ pháp lý liên quan đến dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐTM

- Tóm tắt về việc tổ chức thực hiện và lập ĐTM

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM): Là việc phân tích, đánh giá, dự báo các tác động môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó (khoản 7 điều 3 của Luật BVMT).

- Trình tự thực hiện lập báo cáo ĐTM:

+ Nghiên cứu dự án: Nghiên cứu dự án khả thi, thuyết minh quy hoạch chi tiết do Chủ dự án cung cấp.

+ Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án: Khảo sát sơ bộ về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội trên địa bàn khu vực dự án.

+ Tiến hành quan trắc, lấy mẫu, phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường trước khi thực hiện dự án.

+ Xây dựng báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp.

+ Giúp chủ dự án lập thủ tục thẩm định trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định và cấp quyết định phê duyệt.

- Nội dung và cấu trúc:

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tuân thủ theo mẫu số 04, phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các phương pháp ĐTM: Báo cáo đánh giá tác động môi trường được nghiên cứu, xây dựng dựa trên các cơ sở dữ liệu tin cậy, chi tiết và sử dụng các phương pháp khoa học, phù hợp với thực tiễn, cụ thể như sau:

- Phương pháp sử dụng bản đồ (Áp dụng tại chương I của báo cáo): Sử dụng các bản đồ để xác định khu vực thực hiện dự án, các đối tượng xung quanh.

- Phương pháp so sánh: Đánh giá chất lượng môi trường trên cơ sở so sánh với các tiêu chuẩn / quy chuẩn môi trường liên quan.

- Phương pháp nhận dạng (Áp dụng tại chương II của báo cáo):

- + Mô tả các thành phần môi trường;
- + Xác định tác động của dự án ảnh hưởng đến môi trường;
- + Nhận dạng đầy đủ các tác động, các vấn đề môi trường liên quan phục vụ cho công tác đánh giá chi tiết.

- Phương pháp đánh giá nhanh (Áp dụng tại chương III của báo cáo): Trong quá trình đánh giá còn sử dụng phương pháp đánh giá nhanh dựa vào số liệu phát thải của các chất khí, bụi, tiếng ồn do tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đưa ra. Kết quả của phương pháp này có độ tin cậy cao và là cơ sở để đánh giá sơ bộ các nguồn ô nhiễm cũng như các biện pháp giảm thiểu kèm theo.

- Phương pháp lấy mẫu, phân tích hiện trạng môi trường: Phương pháp này nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước mặt, không khí xung quanh tại khu vực dự án. Tập hợp các số liệu đã thu thập và lấy mẫu sau đó phân tích trong phòng thí nghiệm. Quá trình đo đạc, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm luôn tuân thủ các quy định của Việt Nam. Trên cơ sở các kết quả phân tích, dự báo những tác động tiêu cực đến môi trường thông qua việc so sánh với các Quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành. Kết quả phân tích hiện trạng môi trường được thể hiện trong chương II của báo cáo và đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

- Phương pháp so sánh, đối chứng: Dùng để đánh giá hiện trạng và tác động trên cơ sở so sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép trong các QCVN, TCVN còn hiệu lực. Phương pháp này được sử dụng trong chương II, III của báo cáo, trên cơ sở kết quả phân tích, tính toán so sánh với các quy chuẩn, tiêu chuẩn.

- Phương pháp tham vấn cộng đồng: Tiến hành tham vấn, họp với lãnh đạo UBND xã nhằm thu thập thông tin kinh tế xã hội, vệ sinh môi trường khu vực dự án phục vụ cho báo cáo ĐTM tại mục 2.2. điều kiện kinh tế - xã hội tại Chương II và Chương V của báo cáo.

5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM

5.1. Thông tin về dự án:

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: “Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Xuân Hòa , huyện Xuân Trường.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Xuân Trường.
- Người đại diện: Ông Trịnh Văn Hoàng; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện.
- Đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Xuân Trường.
- Người đại diện Ông Nguyễn Thành Mạnh; Chức vụ: Giám đốc Ban quản lý dự án.

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

Dự án “Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường” với diện tích khoảng 27.975 m² với các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp mương thoát nước;
- Phía Đông giáp khu dân cư;
- Phía Tây giáp mương thoát nước;
- Phía Nam giáp ruộng lúa.

* **Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án:**

Hiện trạng khu đất lập quy hoạch gồm có đất ở hiện trạng, đất trồng lúa, một phần đất kênh mương. Hệ thống đường giao thông chủ yếu là đường bờ ruộng, bờ thửa.

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất canh tác nông nghiệp	15.844	85,44
2	Đất mặt nước	370	2,00
3	Đất giao thông	2.303	12,44
Tổng cộng		27.975	18.517

* **Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường:**

Trong khu vực quy hoạch có các khu dân cư phân bố chủ yếu phía Đông dự án

* **Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án**

(1). Mục tiêu của dự án.

Hình thành khu dân cư tập trung, văn minh, hiện đại góp phần điều chỉnh dân cư, tạo quỹ đất đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân và nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đầu tư các công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

(2). Quy mô dự án:

Đầu tư Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường với diện tích 18.517 m², bao gồm các hạng mục công trình như sau:

- San nền
- Hệ thống giao thông, bó vỉa, vỉa hè, đảm bảo giao thông;
- Hệ thống cây xanh;
- Hệ thống thoát nước (nước thải và nước mưa riêng);
- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt + cứu hỏa;
- Hệ thống cấp điện sinh hoạt;
- Hệ thống chiếu sáng đường;
- Các hạng mục hạ tầng phụ trợ khác.

(3). Loại hình dự án: Dự án thuộc nhóm C (Thuộc loại hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật).

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

A. Các hạng mục công trình:

- Toàn bộ khu đất được phân ra chức năng sử dụng đất, Cụ thể:

Bảng : Tổng hợp sử dụng đất quy hoạch

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	7.599,60	41,04
2	Đất cây xanh	746,35	4,03
3	Đất giao thông	8.776,40	47,40
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.394,6	7,53
Tổng cộng		18.517,0	100

(Nguồn: Thuyết minh quy hoạch chi tiết Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường).

(1). San nền

- Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống thoát nước mưa trong khu vực quy hoạch với các khu vực xung quanh, không làm ảnh hưởng tới hoạt động tiêu, thoát nước hiện có của khu vực. Không chênh lệch cao độ quá lớn với khu dân cư, khu công trình cơ quan, công cộng hiện có.

- Hướng dốc nền của khu đất quy hoạch là về hướng thoát nước với độ dốc

là $i = 0\% - 0,1\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy và mối liên hệ hữu cơ giữa nền với các tuyến đường bao quanh khu đất.

- Cao độ nền được thiết kế trên cơ sở cao độ mực nước tính toán của hệ thống thoát nước toàn khu vực và cao độ nền hiện có của khu vực xung quanh, cao độ hiện trạng khu dân cư hiện có. Cao độ san nền hoàn thiện: +1,90m.

(2). Quy hoạch chia lô

Đất ở mới quy hoạch bao gồm: 119 lô, cụ thể:

- Nhà ở liền kề 70 lô: Lô nhỏ nhất là $83,2m^2$, lô lớn nhất là $148m^2$. Trong đó các loại lô điển hình: Trong đó có 2 loại lô điển hình có diện tích $100m^2$ (chiều dài 20m, chiều rộng 5m) và diện tích $148m^2$ (chiều dài 18,5m, chiều rộng 8m).

(3). Hệ thống giao thông

- Mạng lưới giao thông của khu dân cư được thiết kế theo dạng ô bàn cờ với các trục đường song song và vuông góc với nhau.

- Cao độ thiết kế tim các tuyến đường $+(1,50 \div 1,60)m$.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Đơn vị	Chiều dài	Mặt cắt (hè - đường - hè)
1	Đường N1	m	177,11	3+7+4
2	Đường N2	m	187,01	4+7+4
3	Đường D1	m	30,13	10+4
4	Đường D2	m	59,04	4+7+4
5	Đường D3	m	88,95	5+7,5+3+7,5+5

(*Nguồn: Thuyết minh quy hoạch chi tiết Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường*).

(4). Hệ thống thoát nước:

* *Hệ thống thoát nước mặt:*

- Hệ thống thoát nước mưa dọc trên hè thiết kế cống xây với tiết diện cống là B400, B500, đỉnh cống cách mặt hè trung bình 20cm, đỉnh nắp ga bằng mặt hè, các đoạn qua đường dùng cống hộp BTCT chịu lực B400, B500, các ga thu nước đặt với khoảng cách trung bình 30m, hướng thoát nước của khu đất quy hoạch thoát ra mương phía Bắc khu đất.

** Hệ thống thoát nước thải:*

Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt trong khu đất quy hoạch. Công thoát nước thải phía sau các lô đất là công xây B300, các đoạn công qua đường dùng công tròn BTCT đường kính D400. Nước thải được thu gom, dẫn thoát về bể xử lý nước thải bố trí trong khu cây xanh tập trung, công suất bể xử lý 30m³/ngđ. Sau khi qua bể xử lý, nước được dẫn thoát mương phía Bắc khu đất.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Công xây thoát nước thải B300	m	435
2	Công tròn tải trọng C D400	m	290
3	Ga thu, thăm nước thải	cái	35
4	Cửa xả nước thải	cái	01
5	Hệ thống bể xử lý nước thải	HT	01

(5) Hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước sạch cấp cho khu đất quy hoạch lấy từ nhà máy nước thị trấn Xuân Trường, đầu nối cấp nước cho khu đất với tuyến ống cấp nước sạch D110 trên đường trục xã tại phía Đông khu đất.

- Mạng cấp nước chữa cháy: xây dựng 01 hệ thống bể phòng cháy chữa cháy ở khu cây xanh CX1. Tuân thủ theo Luật phòng cháy và các quy định hiện hành về phòng cháy – chữa cháy.

- Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính sinh hoạt bố trí trên hè có đường kính D90 HDPE.

- Đối với các công trình thấp tầng, nước được cấp trực tiếp từ các tuyến ống phân phối chính thông qua tuyến ống dịch vụ D50 HDPE đặt trên hè.

- Bố trí các tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ trên hè, khoảng cách từ chỉ giới đến tim ống phân phối là 0,5m, từ chỉ giới đến tim đường ống dịch vụ khoảng 0,3m.

- Chiều sâu đặt ống đến đỉnh ống trung bình khoảng 0,8-1 m. Tại các góc chuyển bố trí van, tê nhựa, cút nhựa.

- Thi công tuyến ống đến đầu lấp đất đầm chặt từng lớp với hệ số $k=0,9$ đến đầy, đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật về công tác lấp đất, chống đẩy nổi ống.

(6). Hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng

** Hệ thống cấp điện sinh hoạt*

b.1. Di chuyển, đền bù các công trình điện lực từ 0,4kV-:-22kV để GPMB.

** Phần tháo dỡ thu hồi ĐZK 22kV – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 thuộc lộ 475*

E3.8:

Hiện tại đoạn tuyến ĐZK 22kV lộ 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5, khoảng cột từ cột số 7-:-11 đang nằm trong ranh giới và cắt ngang qua khu quy hoạch khu DCTT xã Xuân Hòa nên cần được tháo dỡ thu hồi và xây dựng đền bù bằng đoạn tuyến ĐZK 22kV mới, cụ thể như sau:

- Tháo dỡ, thu hồi vị trí cột số 7, 8, 9, 10 và 11 của đoạn tuyến ĐZK 22kV 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5; bao gồm 05 vị trí cột (06 cột bê tông ly tâm cao 12m) kèm theo các bộ xà, sứ, phụ kiện của đoạn tuyến trên.

- Tháo dỡ thu hồi dây dẫn của đoạn tuyến nhánh rẽ từ cột số 7 đến vị trí cột số 11 lộ 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 có tổng chiều dài $L_{td} = 320m$, đi 3 dây Ac (1x50)mm²;

- Một số vật tư sau tháo dỡ thu hồi được tận dụng lắp đặt lại cho tuyến xây dựng đền bù mới, một số vật tư không sử dụng lại, được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu.

** Phần tháo dỡ thu hồi ĐZK 22kV – Nhánh rẽ Xuân Hòa 7 thuộc lộ 475 E3.8 và trạm biến áp Xuân Hòa 5 (kiểu trụ) 250kVA-22/0,4kV:*

Hiện tại đoạn tuyến ĐZK 22kV lộ 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 7 và trạm biến áp Xuân Hòa 5 (kiểu trụ) 250kVA-22/0,4kV đang nằm trong ranh giới và cắt ngang qua khu quy hoạch khu DCTT xã Xuân Hòa nên cần được tháo dỡ thu hồi và xây dựng đền bù bằng đoạn tuyến ĐZK 22kV và TBA mới, cụ thể như sau:

- Tháo dỡ, thu hồi vị trí cột số 1 và 2 của đoạn tuyến ĐZK 22kV 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 7; bao gồm 02 vị trí cột (02 cột bê tông ly tâm cao 12m) kèm theo các bộ xà, sứ, phụ kiện của đoạn tuyến trên.

- Tháo dỡ thu hồi dây dẫn của đoạn tuyến nhánh rẽ từ cột đầu số 8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 đến vị trí cột TBA Xuân Hòa 7 có tổng chiều dài $L_{td} = 172m$, đi 3 dây Ac (1x50)mm²;

- Tháo dỡ, thu hồi TBA Xuân Hòa 5 (kiểu trụ) 250kVA-22/0,4kV bao gồm: 01 bộ xà khóa dây đầu trạm X2T; 02 bộ xà trung gian: XTG; 01 bộ xà đỡ bộ cầu chì tự rơi và chống sét van: X-SI+LA kèm theo bộ cầu chì tự rơi FCO-22kV và 01 bộ chống sét van composit 22kV; 01 tủ điện hạ thế TĐ-500V; 01 máy biến áp dầu 250kVA-22/0,4kV; 01 ống lượn cáp tổng và cáp tổng 0,4kV từ MBA sang tủ điện hạ thế; 01 bộ sàn ghé, conson đỡ trạm; 01 bộ thang sắt lên xuống trạm kèm theo 03 chuỗi néo đơn dây trần, 10 quả sứ đứng và các phụ kiện khác của TBA. (Các thiết bị: máy biến áp, 01 bộ cầu chì tự rơi FCO-22kV, 01 bộ chống sét van composit 22kV; tủ điện hạ thế TĐ-500V được tháo dỡ, vệ sinh, bảo quản, thí nghiệm để lắp đặt lại tại vị trí TBA mới). Tháo dỡ, thu hồi 03 đoạn tuyến đường dây 0,4kV xuất tuyến CVX (4x95)mm² sau TBA Xuân Hòa 7;

- Một số vật tư sau tháo dỡ thu hồi được tận dụng lắp đặt lại cho tuyến xây dựng đền bù mới, một số vật tư không sử dụng lại, được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu.

** Phần xây dựng đền bù đoạn tuyến ĐZK 22kV – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 và nhánh rẽ TBA Xuân Hòa 7 thuộc lộ 475 E3.8:*

- Xây dựng đền bù đoạn tuyến ĐZK 22kV – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 thuộc lộ 475 E3.8 mới đầu nối từ vị trí cột số 07 trồng mới (cạnh cột số 07 hiện hữu) đến vị trí cột số 11 trồng mới (cách cột số 11 cũ 05m). Đoạn từ cột 07 trồng mới tuyến dây vượt qua đường bê tông, cầu quy hoạch qua mương thủy lợi đến cột số 8 trồng mới ở giữa dải phân cách đầu đường D3, từ cột số 8, tuyến dây chạy thẳng theo tim dải phân cách tuyến D3 cắt qua ranh giới quy hoạch giai đoạn 1 và ranh giới quy hoạch toàn khu đến vị trí cột số 9C, tại vị trí cột số 9C, tuyến dây chuyển hướng bám theo mép bờ mương thủy lợi nội đồng (phía ruộng lúa) đến đầu nối với tuyến dây cũ tại vị trí cột số 11 trồng mới;

- Xây dựng đền bù đoạn tuyến ĐZK 22kV – Nhánh rẽ Xuân Hòa 7 thuộc lộ 475 E3.8 mới đầu nối từ vị trí cột số 08 hiện có (đã tính ở di chuyển nhánh rẽ Xuân

Hòa 5) đến vị trí cột TBA Xuân Hòa 5 sau di chuyển. Đoạn từ cột đầu số 08 hiện có, tuyến dây cắt qua tuyến đường D3 sang vị trí cột số 01-XH7 trồng mới trên hè tuyến N1 (phía khu dân cư) từ cột số 01-XH7 tuyến dây chạy dọc theo hè đường N1 đến cột số 03-XH7 và từ cột số 03-XH7 tuyến dây cắt qua đường D2 đến đầu nối vào TBA Xuân Hòa 7 sau di chuyển;

- Kết cấu tuyến dây:

+ Cột điện: Các vị trí cột số 07, 08, 01-XH7 và 03-XH3 trồng mới mỗi vị trí dùng 01 cột bê tông ly tâm LT16-24,0 (cột cao 16m, loại nối bích: F=24,0kN; Dn=230, G6+N10); vị trí cột số 9C và 11C mới mỗi vị trí dùng 02 cột bê tông ly tâm LT16-11,0 (cột cao 16m, loại nối bích: F=11,0kN; Dn=190, G6+N10); các vị trí cột trồng mới còn lại khác, mỗi vị trí dùng 01 cột bê tông ly tâm LT16-11,0 (cột cao 16m, loại nối bích: F=11,0kN; Dn=190, G6+N10). Toàn bộ cột điện được sản xuất theo TCCS và TCVN 5847 : 2016.

+ Dây dẫn: Đoạn tuyến dây dẫn từ cột số 7 trồng mới -:- 11 trồng mới thuộc nhánh rẽ Xuân Hòa 5 có tổng chiều dài L = 415,0m (chưa tính hao hụt, đầu lèo), sử dụng dây cáp nhôm lõi thép trần bọc mỡ: AsKP (70/11)mm²; Đoạn tuyến dây dẫn từ cột số 08 hiện có -:- TBA Xuân Hòa 7 trồng mới thuộc nhánh rẽ Xuân Hòa 7 có tổng chiều dài L = 154,5m (chưa tính hao hụt, đầu lèo), sử dụng dây cáp nhôm lõi thép bọc nhựa cách điện 24kV: AsXE (70/11)mm²-HDPE2.5

+ Xà điện: Sử dụng các bộ xà: XRCT-22C, XNCT-22C, XNCT-22C (230), XNCTKĐ-22C, XNCTKK-22C, XRCTKĐ-22C, XRCTKK-22C, XNΔTL-22Đ, XNΔTL-22C (230). Toàn bộ các bộ xà, giá đỡ,... được chế tạo bằng thép hình theo TCVN, sau khi gia công xong, toàn bộ các chi tiết xà được mạ kẽm nhúng nóng.

+ Sứ đường dây: Đỡ dây lèo dùng sứ đứng kiểu Linepost, cách điện polymer 24kV, loại có chiều dài dòng rò Dr = 600mm (kèm theo ty mạ và và kẹp dây). Néo dây dẫn dùng chuỗi sứ néo đơn (kép) 24kV cách điện polymer, loại có chiều dài dòng rò Dr = 600mm (kèm theo phụ kiện móc treo, khóa néo dây dẫn, giá đỡ dây, yếm lót,...).

+ Móng cột: Sử dụng loại móng: MT16-11,0, MT16-24,0 và MTKA16-11,0 (a=700). Móng đúc sẵn tại chỗ gồm bê tông đúc móng, chèn khe hở chân cột

mác 150, đá 2x4. Móng có cốt thép $\Phi 8$ -:12 làm tấm đan chống tụt cột & tăng cường móng (đúc liền khối).

+ Nôi đất: Vị trí cột trong mới được bố trí bộ tiếp địa Rc-1 và bổ sung thêm các bộ dây nôi 1m để đầu nôi các bộ xà lắp bổ sung mới.

** Phân xây dựng đền bù TBA Xuân Hòa 7 và xuất tuyến 0,4kV:*

- TBA Xuân Hòa 7: 250kVA-22/0,4kV được chuyển đến vị trí mới trên khu đất cây xanh phía cạnh nhà văn hóa. Trạm biến áp được xây dựng mới theo kiểu trạm treo: Thiết bị đóng cắt, bảo vệ trung thế, máy biến áp, tủ điện hạ thế được lắp trên giá đỡ bởi 02 cột LT12-10,0 (cột cao 12m: F=10,1kN; Dn=190), khoảng cách tim 02 cột trạm là 2,8m; Móng trạm biến áp dùng móng MTT-12. Móng đúc sẵn tại chỗ gồm bê tông lót đáy móng, bê tông đúc móng, bê tông chèn khe hở chân cột mác 150 đá 2x4, bê tông mặt nền trạm mác 100 đá 2x4, móng có cốt thép $\Phi 10$ làm thép tấm đan lót đáy cột. Các thiết bị: máy biến áp, 01 bộ cầu chì tự rơi FCO-22kV, 01 bộ chống sét van composit 22kV; tủ điện hạ thế TĐ-500V được tháo dỡ từ TBA cũ sau khi vệ sinh, thí nghiệm để lắp đặt lại tại vị trí TBA mới. Bổ sung bộ cầu dao cách ly DS-24kV/630A loại mở ngang, ngoài trời để lắp đặt cho TBA sau di chuyển.

+ Toàn bộ các xà, giá đỡ thiết bị thay thế mới sau khi gia công xong được mạ kẽm nhúng nóng.

+ Sứ đỡ ghế và thanh dẫn: Sử dụng sứ đứng VHĐ 24kV + ty mạ (sứ gồm) để đỡ ghế; đỡ dây lèo dùng sứ đứng Line post, cách điện polyme 24kV (kèm theo ty mạ); đỡ dây đến trạm sử dụng sứ đứng Line post 24kV (kèm theo ty mạ). Sứ yêu cầu có chiều dài dòng rò: $Dr \geq 600\text{mm}$

+ Thanh dẫn trung thế: Sử dụng cáp nhôm lõi thép bọc nhựa cách điện 24kV: AsXE (1x50)mm²-HDPE 2.5.

+ Cáp tổng hạ thế: Từ phân cực 0,4kV của máy biến áp tới ngăn chống tổn thất của tủ điện hạ thế TĐ-500V dùng 11 sợi cáp đồng loại 1 pha: Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV (1x120)mm².

+ Nối đất trạm: Trạm sử dụng bộ tiếp địa $R \leq 4\Omega$ theo kiểu mạch vòng có điện trở nối đất $R_{tr} \leq 4\Omega$. Sử dụng 06 cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6 dài 2,0m/cọc, dây nối liên cọc với nhau bằng dây thép tròn $\Phi 14$. Dây nối từ cọc tiếp đất lên đến chân cột dùng dây thép $\Phi 12$, dây đầu nối lên các xà, giá bắt dùng dây thép $\Phi 8$. Các đầu bắt nối với xà và cột được đầu nối thông qua cờ đầu nối bằng thép dẹt 50x5 hàn với dây $\Phi 8$; $\Phi 12$ để làm cờ bắt nối. Dây nối đất chống sét van 22kV, chống sét van hạ thế 0,4kV dùng dây cáp đồng CEV (1x35)mm². Dây nối đất trung tính máy biến áp dùng dây cáp đồng CEV (1x95)mm². Toàn bộ các dây nối đất lên trạm và cờ tiếp địa (trừ cọc tiếp địa, dây nối liên cọc) được mạ kẽm nhúng nóng. Các dây từ mặt đất lên đến độ cao 2,5m phải được luồn trong ống nhựa dẻo $\Phi 21$ và cố định dọc cột bằng đai thép không gỉ.

- Xây dựng đền bù đoạn tuyến ĐZK 0,4kV sau TBA Xuân Hòa 7: Từ vị trí tủ điện hạ thế của TBA Xuân Hòa 7 (sau di chuyển) đến vị trí cột (1.2.3).1 trồng mới và rẽ về phía cột (1.2.3).2 trồng mới vượt qua đường N2 đầu nối qua vị trí cột số T1-No1.7 và T1-No1.8 hiện có (cấp điện khu DCTT) và vượt đường D1 đầu nối sang vị trí cột 2.3 hiện có. Các vị trí cột trồng mới trên hè tuyến D2.

+ Bổ sung mới 03 dây dẫn CVX (4x95)mm² để đầu nối hoàn trả xuất tuyến 03 lộ: Lộ 1 và 3 từ tủ điện TBA qua cột số (1.2.3).1, (1.2.3).2, T1-No1.7, T1-No1.8, 2.3, 2.2 và đầu nối về cột số (1.2.3).1 hiện hữu có chiều dài: L = 163,5m/sợi; Lộ 2 từ tủ điện TBA qua cột số (1.2.3).1, (1.2.3).2, T1-No1.7, T1-No1.8 và đầu nối về cột số 2.3 hiện hữu có chiều dài: L = 93,5m. Các dây cáp xuất tuyến hạ thế được đầu nối lại theo đúng thứ tự trong tủ hạ thế hiện có trước di chuyển.

+ Cột điện: Vị trí cột (1.2.3).1, (1.2.3).2, mỗi vị trí dùng 01 cột bê tông ly tâm LT10-13,0 (cột cao 10m: F=13,0kN; Dn=190). Toàn bộ cột điện được sản xuất theo TCCS và TCVN 5847 : 2016.

+ Móng cột: Sử dụng móng đúc sẵn: MT105-13,0. Móng đúc sẵn tại chỗ gồm bê tông lót đáy móng mác 100, bê tông đúc móng mác 150, xi măng PC-30, cát vàng, đá 2x4, đáy móng có tấm đan thép $\Phi 10$ lót móng.

+ Phụ kiện cáp vặn xoắn: Sử dụng phụ kiện chuyên dùng cho tuyến dây CVX. Các bộ kẹp xiết CVX cùng với bộ đai thép và khóa đai bằng thép không rỉ. Đầu nối các nhánh rẽ, nối CVX với nhau sử dụng ghíp chuyên dụng GN1 và GN2.

b.2. Xây dựng mới nhánh ĐZK 22kV đến TBA T1: 250kVA-22/0,4kV

* Để cấp điện nguồn trung áp 22kV cho TBA T1 cần xây dựng mới đoạn tuyến ĐZK 22kV đầu điện tại vị trí cột số 08A (cột hiện hữu thuộc ĐZK 22kV lộ 475 E3.8 – Nhánh rẽ Xuân Hòa 5 sau di chuyển).

- Đoạn tuyến dây đến TBA T1: Đoạn tuyến dây từ cột đầu số 08A cắt qua tuyến đường quy hoạch D3 đến và đầu vào TBA T1;

+ Xà điện: Sử dụng các bộ xà: XRCT-22C. Toàn bộ bộ xà được chế tạo bằng thép hình theo TCVN, sau khi gia công xong, toàn bộ các chi tiết xà được mạ kẽm nhúng nóng.

+ Đoạn tuyến dây từ cột đầu số 08A hiện hữu đến TBA T1 có tổng chiều dài $L = 26,5\text{m}$ (chưa tính hao hụt, đầu nối dây lèo), sử dụng dây cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AsXE 50/8mm²-HDPE2.5.

+ Sứ đường dây: Đỡ dây lèo dùng sứ đứng Line post 24kV (kèm theo ty mạ). Néo dây dẫn dùng chuỗi sứ néo đơn 24kV loại cho dây bọc, cách điện Polymer (kèm theo phụ kiện móc treo, khóa néo dây dẫn, giáp níu dây, yếm lót,...).

+ Nối đất: Bổ sung dây nối tiếp địa xà dài 1,0m cho bộ xà lắp mới;

b.3. Phần xây dựng mới TBA: T1: 250kVA-22/0,4kV

- Trạm biến áp: T1: 250kVA-22/0,4kV được xây dựng theo kiểu trạm treo trên hà tuyến D3 (phía cây xanh): Thiết bị đóng cắt, bảo vệ trung thế, máy biến áp, tủ điện hạ thế được lắp trên giá đỡ bởi 02 cột LT12-10,0 (cột cao 12m: F=10,0kN; Dn=190), khoảng cách tim 02 cột trạm là 2,8m; Móng trạm biến áp dùng móng MTT-12. Móng đúc sẵn tại chỗ gồm bê tông lót đáy móng, bê tông đúc móng, bê tông chèn khe hở chân cột mác 150 đá 2x4, bê tông mặt nền trạm mác 100 đá 2x4, móng có cốt thép $\Phi 10$ làm thép tấm đan lót đáy cột. Máy biến áp dùng máy T1: 250kVA-22/0,4kV. Đóng cắt không tải cho mỗi TBA sử dụng bộ cầu dao cách ly 3 pha, mở ngang, ngoài trời: DS-24kV/630A, bảo vệ ngắn mạch, bảo vệ quá điện áp

thiên nhiên phía cao áp của trạm dùng bộ cầu chì tự rơi FCO-24kV/100A (cách điện Polymer) và bộ chống sét van ZnO - 22kV (cách điện Composite).

- Toàn bộ các xà, giá đỡ thiết bị sau khi gia công xong được mạ kẽm nhúng nóng.

- Sứ đỡ ghê và thanh dẫn: Sử dụng sứ đứng 24kV + ty mạ (sứ gốm) đỡ đỡ ghê; sứ đón dây đến trạm dùng chuỗi néo đơn Polymer 24kV (kèm theo phụ kiện và khoá néo dây dẫn).

- Thanh dẫn trung thế: Sử dụng dây cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AsXE 50/8mm²-HDPE2.5.

- Cáp tổng hạ thế: Từ phân cực 0,4kV của máy biến áp tới ngăn chống tổn thất của tủ điện hạ thế TĐ-400A/500V của TBA dùng 07 sợi cáp đồng loại 1 pha: Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV (1x120)mm². (dùng 02 sợi cho mỗi dây pha và 01 sợi cho dây trung tính). Cáp tổng hạ thế được luồn ống nhựa và ngoài bọc ống tole). Hộp chống tổn thất được chế tạo theo mẫu của Công ty Điện lực Nam Định.

- Tủ điện tổng TĐ-400A/500V được thiết kế kiểu treo trên cột, ngoài trời.

- Nối đất trạm: Sử dụng bộ tiếp địa $R \leq 4\Omega$ theo kiểu mạch vòng có điện trở nối đất $R_{tr} \leq 4\Omega$. Bộ tiếp địa trạm sử dụng 06 cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6 dài 2,0m/cọc, dây nối liên cọc với nhau bằng dây thép tròn $\Phi 14$. Dây nối từ cọc tiếp đất lên đến chân cột dùng dây thép $\Phi 12$, dây đầu nối lên các xà, giá bắt dùng dây thép $\Phi 8$. Các đầu bắt nối với xà và cột được đầu nối thông qua cờ đầu nối bằng thép dẹt 50x5 hàn với dây $\Phi 8$; $\Phi 12$ để làm cờ bắt nối. Dây nối đất chống sét van 22kV, chống sét van hạ thế 0,4kV dùng dây cáp đồng CEV (1x35)mm². Dây nối đất trung tính máy biến áp dùng dây cáp đồng CEV (1x95)mm². Toàn bộ các dây nối đất lên trạm và cờ tiếp địa (trừ cọc tiếp địa, dây nối liên cọc) được mạ kẽm nhúng nóng. Các dây từ mặt đất lên đến độ cao 2,5m phải được luồn trong ống nhựa dẻo $\Phi 21$ và cố định dọc cột bằng đai thép không gỉ.

b.4. Phần xây dựng hệ thống cáp điện sinh hoạt 0,4kV

Để cấp điện phục vụ sinh hoạt cho Khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường cần xây dựng mới hệ thống cấp điện sinh hoạt 0,4kV đầu điện từ sau TBA T1: 250kVA-22/0,4kV, cụ thể:

- Lộ No1: Đoạn tuyến đường trực từ tủ điện 0,4kV trên TBA T1 đến cột số T1-No1.7 có tổng chiều dài $L=177,5\text{m}$ đi cáp vặn xoắn ABC (4x70)mm²;

- Lộ No2: Đoạn tuyến đường trực từ tủ điện 0,4kV trên TBA T1 đến cột số T1-No2.6 có tổng chiều dài $L=213,5\text{m}$ đi cáp vặn xoắn ABC (4x70)mm²;

- Lộ No3: Đoạn tuyến đường trực từ tủ điện 0,4kV trên TBA T1 đến cột số T1-No3.7 có tổng chiều dài $L=273,0\text{m}$ đi cáp vặn xoắn ABC (4x70)mm²;

- Lộ No4: Cấp điện chiếu sáng cho tủ ĐKCS.

* *Kết cấu các tuyến dây 0,4kV.*

+ Cột điện: Các vị trí cột đầu cuối tuyến, cột góc, cột chịu lực dùng cột bê tông ly tâm BTLT10-13,0 (cột cao 10m: $F=13,0\text{kN}$; $D_n=190$). Các vị trí đỡ trung gian dùng cột bê tông ly tâm PC.I 10-190-5,0 (cột cao 10m, $F=5,0\text{kN}$; $D_n=190$). Toàn bộ cột điện được sản xuất theo TCCS và TCVN 5847 : 2016.

+ Móng cột: Sử dụng móng MT10-5,0, MT10-13,0. Móng đúc sẵn tại chỗ gồm bê tông lót đáy móng mác 100, bê tông đúc móng mác 150, xi măng PC-30, cát vàng, đá 2x4, đáy móng có tấm đan thép $\Phi 10$ lót móng.

+ Tiếp địa lặp lại: Bố trí các bộ tiếp địa lặp lại Rc-2 để đảm bảo nối đất dây trung tính TBA. Sử dụng bộ tiếp địa Rc - 2 theo kiểu mạch tia, có điện trở nối đất $R_{II} \leq 10\Omega$. Bộ tiếp địa trạm sử dụng 02 cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6 dài 2,0m/cọc, dây nối liên cọc với nhau bằng dây thép tròn $\Phi 14$. Dây nối từ cọc tiếp đất lên đến chân cột dùng dây thép $\Phi 10$. Các đầu bắt nối với cột được đấu nối thông qua cờ đầu nối bằng thép dẹt 50x5 hàn với dây $\Phi 10$ để làm cờ bắt nối. Dây nối từ bộ tiếp địa lên dây trung tính hạ thế 0,4kV dùng dây cáp nhôm bọc nhựa PVC: AV(1x50)mm². Dây nối đất lên cột được mạ kẽm nhúng nóng. Các dây từ mặt đất lên đến độ cao 2,5m phải được luồn trong ống nhựa dẻo $\Phi 21$ và cố định dọc cột bằng đai thép không rỉ.

+ Phụ kiện cáp vặn xoắn: Sử dụng phụ kiện chuyên dùng cho tuyến dây CVX. Các bộ kẹp đỡ, kẹp xiết CVX cùng với bộ đai thép và khóa đai bằng thép không rỉ. Đầu nối các nhánh rẽ, nối CVX với nhau sử dụng ghép chuyên dụng GN1 và GN2.

+ Hộp công tơ sử dụng loại hộp chứa 2 công tơ 1 pha, và hộp chứa 4 công tơ 1 pha được làm bằng composite treo trên cột bê tông bằng các bộ đai thép và khóa đai thép không rỉ. Mỗi hộp công tơ được lắp đặt 1 bộ cầu đấu dây 4Px60A để đấu cáp nguồn tổng (phần Automas để đóng cắt, công tơ cấp đến các hộ gia đình không tính trong dự án này).

+ Dây từ đường trục xuống hòm 4 công tơ và hòm 2 công tơ 1 pha sử dụng cáp vặn xoắn AL/XLPE (2x25)mm² và dây từ đường trục xuống hòm 1 công tơ 3 pha sử dụng cáp vặn xoắn AL/XLPE (4x35)mm² (~7m/hộp), đoạn dây cáp từ đường trục xuống hòm công tơ (trước khi vào hộp) được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE Φ32/25 L = 4,0/hộp và cố định dọc cột bởi dây thép mạ 2 ly.

c. Hệ thống chiếu sáng đường:

Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trong khu dân cư điện từ tủ điện chiếu sáng (TĐKCS). Tủ TĐKCS cấp điện cho hệ thống bộ đèn cao áp LED 120W. Tuyến điện chiếu sáng bằng cáp đồng treo trên các cột BTLT. Cáp sử dụng loại Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV(CEV): (4x16)mm² & (4x10)mm².

Bộ đèn: sử dụng bộ đèn LED chiếu sáng đường 120W, cần chao chụp trên cột điện BTLT. Tiếp địa đèn, tất cả các cột đèn cao áp được bố trí tiếp địa R-1th. Dây đấu từ đường trục lên đèn dùng dây đồng mềm 02 lớp cách điện Cu/PVC/PVC (2x2,5)mm².

(7). Lán trại công nhân

Bố trí 01 lán trại có diện tích 100m² cho công nhân ở tại công trường thi công dự án. Đây là hạng mục chiếm dụng tạm thời và sẽ được tháo dỡ sau khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

(8). Khu vực tập kết chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt trong khu dân cư tập trung được thu gom bởi đơn vị chức năng. Chất thải cần được phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ (Kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và chất thải rắn hữu cơ (Thực phẩm thừa, rau, quả, củ...). Hai loại này được để vào thùng chứa riêng. Chất rắn vô cơ được tận dụng đem

đi tái chế. Chất thải rắn hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi xử lý tại khu xử lý chất thải rắn của thành phố.

B. Các hoạt động của dự án:

- *Giai đoạn thi công xây dựng:*

+ Bóc tách tầng đất mặt.

+ San lấp mặt bằng.

+ Tiến hành thi công hạ tầng kỹ thuật: Thi công hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, hệ thống bể xử lý tập trung, thoát nước thải sinh hoạt, cấp điện, lát hè, cây xanh, trạm điện, cấp điện lưới trong khu đất, điện chiếu sáng,..

- *Giai đoạn dự án đi vào vận hành:*

+ Sau khi giai đoạn thi công xây dựng cơ sở hạ tầng xong chủ dự án sẽ tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng đất cho người dân trúng giá vào xây dựng nhà và sinh sống trong khu dân cư.

+ Chủ dự án sẽ tiến hành bàn giao cho UBND xã Xuân Hòa quản lý về địa giới hành chính và các vấn đề về môi trường, triển khai thu các phí dịch vụ để vận hành khu dân cư như phí vệ sinh, môi trường,...các công việc này được thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

* Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Theo điểm đ khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường dự án yếu tố nhạy cảm là có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước 02 vụ với diện tích khoảng 15.844 m².

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động đến môi trường.

Bảng 4: Hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Các giai đoạn hoạt động	Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	Cách thức thực hiện	Các tác động xấu đến môi trường
Giai đoạn chuẩn bị	- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý, hồ sơ liên quan	- Lập dự án đầu tư.	Không làm ảnh hưởng đến môi trường khu vực.

Báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường”

	<p>đến dự án. Thiết kế, thẩm định, phê duyệt dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công tác giải phóng mặt bằng chi trả tiền đền bù. Hoàn thiện thủ tục xin giao đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt thuyết minh dự án. - Lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM. - Hoàn thiện thủ tục giấy tờ, tổ chức họp dân chi trả tiền đền bù. 	
Giai đoạn xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động bóc tách tầng đất mặt. - San lấp mặt bằng. - Vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị. - Xây dựng các hạng mục công trình: Thi công hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, hệ thống xử lý tập trung, thoát nước thải sinh hoạt, cấp điện, lát hè, cây xanh, trạm điện, cấp điện lưới trong khu đất, điện chiếu sáng vv,... 	<ul style="list-style-type: none"> -Bóc tách tầng đất mặt. - Bom, đổ cát vào khu vực dự án. - Sử dụng các máy móc thi công, phương tiện vận chuyển. - Hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải. - Nước thải sinh hoạt. - Chất thải rắn. - CTNH. - Tiếng ồn. - Các vấn đề xã hội khác.
Giai đoạn dự án đi vào khai thác sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ dự án tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng đất cho người dân trúng giá vào xây dựng nhà và sinh sống trong khu dân cư. - Chủ dự án sẽ tiến hành bàn giao cho UBND xã Xuân Hòa quản lý và các 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các máy móc thi công, phương tiện vận chuyển. - Hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động. - Hoạt động sinh hoạt của người dân trong khu dân cư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn và CTNH. - Bụi, khí thải. - Nước thải. - Tiếng ồn.

	vấn đề về môi trường, triển khai thu các phí dịch vụ để vận hành khu dân cư như phí vệ sinh, môi trường,...các công việc này được thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.		
--	---	--	--

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.

5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án

* Bụi và khí thải:

- Bụi: Phát sinh trong các công đoạn như bóc tách tầng đất mặt, san lấp mặt bằng, hoạt động bốc dỡ, đảo trộn, vận chuyển nguyên vật liệu và hoạt động của các phương tiện vận chuyển với thành phần ô nhiễm: Bụi đất, bụi đá, bụi cát,...

- Khí thải:

+ Khí thải phát sinh từ các thiết bị máy móc hoạt động trên công trường (xe tải, máy xúc, máy cắt, máy đầm,...) và phương tiện vận chuyển với thành phần ô nhiễm: khí SO₂, CO_x, NO_x, Hydrocacbon...

+ Khí thải phát sinh do quá trình rải và phun nhựa đường với thành phần ô nhiễm chủ yếu là: Hơi dầu, hắc ín, CO, H₂S...

+ Khí thải phát sinh từ sự phân huỷ các chất thải, rác thải trên công trường thi công như: CH₄, NH₃, H₂S,...

* Nước thải:

- Nước thải từ hoạt động xây dựng: Phát sinh chủ yếu là nước thải từ công đoạn rửa cát, đá xây dựng, bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị tham gia thi công,...

Thành phần ô nhiễm chính trong nước thải xây dựng là đất, cát xây dựng, dầu mỡ. Lượng phát sinh khoảng 1 m³/ngày.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công khoảng 30 người, lưu lượng nước thải sinh hoạt tính theo cơ sở định mức nước cấp cho sinh hoạt và số lượng công nhân, lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân lao động khoảng 60l/người nên lượng nước thải phát sinh của công nhân là: 30x60l/ngày= 1,8m³/ngày (Theo

TCXDVN 33:2006). Thành phần ô nhiễm chính là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (NO₃⁻, PO₄³⁻) và các vi sinh vật gây bệnh.

* *Chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

- Chất thải rắn sinh hoạt của khoảng 30 công nhân tham gia thi công chủ yếu là giấy vụn, túi nilon, bì carton, vỏ hoa quả, phần thức ăn thừa,...khoảng 30*0.4= 12 kg/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng thông thường. Thành phần gồm: Đất đá rơi vãi, sắt thép vụn, gỗ cốt pha,...

- Khối lượng đất lúa bề mặt được bóc tách khoảng 5.132,6 m³

- Chất thải nguy hại: Bao gồm dầu mỡ rơi vãi, các giẻ lau dính dầu mỡ, lượng dầu mỡ thải từ các thiết bị, máy móc tham gia thi công, sơn thải, que hàn thải,... khoảng 2,4 kg/giai đoạn xây dựng.

* *Tiếng ồn, độ rung:*

- Tiếng ồn chủ yếu từ các phương tiện GTVT, máy bơm nước, máy nổ,...

- Độ rung từ máy đóng cọc, máy cắt kim loại,...quá trình trộn bê tông.

Tác động đến hệ sinh thái, giao thông, sức khỏe cộng đồng, kinh tế - xã hội khu vực thi công dự án.

* *Các tác động khác:*

Các tác động do các rủi ro, sự cố như: Tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, thiên tai.

5.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án

* *Bụi và khí thải:*

- Từ hoạt động nấu ăn: Khi đốt cháy khí gas sản sinh ra NO_x, SO₂, CO có nồng độ thấp.

- Từ các hoạt động giao thông vận tải: Khí thải phát sinh có thành phần chính bao gồm: NO_x, SO₂, CO_x, hydrocarbon,...

- Từ khu lưu giữ chất thải, khu xử lý nước thải tập trung: Thành phần hơi mùi, khí thải gồm CH₄, NH₃, H₂S,...phát sinh từ sự phân huỷ các chất hữu cơ trong chất thải, nước thải.

* *Nước thải:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cư dân khu dân cư: 280*100l/người/ngày = 28m³. Thành phần chứa các chất ô nhiễm chủ yếu ở dạng

hữu cơ như: COD, BOD₅, Nitơ, phốt pho, hàm lượng cặn lơ lửng (SS) cao và một số loại vi sinh vật.

* *Chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

- Chất thải rắn sinh hoạt của cư dân khu dân cư khoảng: 280 x 0,8 = 224kg/ngày. Rác thải công cộng khoảng 145 kg/ngày. Thành phần gồm rác thải hữu cơ và vô cơ.

- Chất thải thông thường: Phát sinh bùn thải từ hệ thống bể xử lý nước thải tập trung với khối lượng 7,6kg/ngày – 2.774kg/năm.

- Chất thải nguy hại khoảng 2 kg/ngày. Thành phần CTNH chủ yếu gồm: Pin thải, bóng đèn huỳnh quang thải, đồ điện tử hỏng,...

* *Tiếng ồn, độ rung:*

- Nguồn gây tiếng ồn và độ rung chủ yếu từ hoạt động của người dân trong khu dân cư phát sinh từ các phương tiện giao thông lưu hành trong khu vực và các vùng lân cận.

* *Các tác động khác:*

- Các tác động do các rủi ro, sự cố như: Cháy nổ, do công trình xuống cấp, thiên tai, sự cố,..

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

5.4.1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Nước thải của dự án được xử lý qua hệ thống bể phốt, ga thu trước khi thoát vào tuyến cống thoát nước chung của khu vực.

- Nguyên tắc của bể là ngăn chứa – ngăn yếm khí – ngăn lắng cặn – ngăn khử trùng – ngăn lọc. Hiệu quả xử lý đạt hàm lượng chất lơ lửng 65-70% và BOD₅ đạt 60-65% - đạt tiêu chuẩn nguồn loại B, có thể bơm trực tiếp ra cống thoát nước khu vực.

5.4.2. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, CTNH

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn thông thường. Đơn vị thu gom sẽ bố trí các xe đẩy tay đi thu gom từ các hộ gia đình. Các hộ sử dụng túi thu gom CTR để vận chuyển lên xe chuyên dụng, không được phép xả rác ra vỉa hè. Trong khuôn viên cây xanh sẽ bố trí các thùng rác công cộng nhỏ có nắp đậy đúng quy cách để thu gom rác, công nhân thu gom sẽ thu rác từ các thùng này để vận chuyển đến cơ sở xử lý CTR.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải nguy hại: UBND xã Xuân Kiên sẽ đưa ra các biện pháp tuyên truyền, khuyến khích người dân phân loại rác tại nguồn (để thu gom riêng). Trong trường hợp chất thải nguy hại lẫn với chất thải rắn thông thường, thì đội thu gom rác của Đơn vị chức năng sẽ tiến hành phân loại, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH.

5.4.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- *Sự cố cháy nổ, chập điện*

+ Trong các khu nhà, cháy nổ có thể do mạng lưới cung cấp và truyền dẫn điện, do bất cẩn, do rò rỉ khí gas. Để đảm bảo an toàn các khu nhà sẽ có hệ thống PCCC riêng, khu nhà ở sẽ bố trí các họng cứu hoả D100mm tại các góc chuyển, các ngã tư, ngã ba. Khoảng cách giữa các họng cứu hoả ≤ 150 m theo yêu cầu tiêu chuẩn.

+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy được bố trí phù hợp trong khu dân cư tập trung. Quy mô và thiết bị được bố trí đáp ứng các quy định của Nhà nước về an toàn phòng cháy và được cơ quan chức năng kiểm tra, chấp thuận.

+ Mặt bằng được bố trí bảo đảm các tiêu chuẩn phòng chống cháy. Tổ chức hệ thống giao thông nội bộ hợp lý tuân theo các quy định, đảm bảo thoát người và tài sản ra khỏi khu vực nhanh chóng.

+ Các trụ và họng cứu hỏa lấy nước từ hệ thống cấp nước sinh hoạt, vị trí được bố trí đều và thuận tiện về mặt giao thông với khoảng cách từ 150 đến 180m. Mạng lưới cấp nước có áp lực cao, đủ lưu lượng.

+ Tuyên truyền cho các hộ gia đình chỉ sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt khi đã được kiểm định như máy nén khí, bình chứa gas, thang máy,...

+ Thường xuyên kiểm tra tất cả các thiết bị điện, kịp thời thay thế các thiết bị đã hư hỏng, xuống cấp, kiểm tra sự an toàn về điện như: Khả năng rò rỉ, chập mạch, điện áp không ổn định, đặc biệt là các đường điện đi trong ống nhựa PVC, các thiết bị máy móc đều được tiếp địa thật an toàn.

+ Khi phát hiện rò, rỉ khí gas cần thực hiện những biện pháp xử lý sau: Tuyệt đối không làm phát sinh tia lửa như: Bật/tắt công tắc điện, quạt điện, sử dụng điện thoại di động. Ngay lập tức khóa van cấp gas, mở thông thoáng các cửa, dùng quạt thủ công để làm phát tán khí gas. Nếu thấy chỗ rò, rỉ thì dùng vải ướt quấn quanh chỗ rò, rỉ hoặc dùng xà phòng bánh để bịt lỗ rò, rỉ tạm thời. Nếu xảy ra sự cố khi

đang sử dụng phải dùng chăn ướt phủ lên bếp hoặc bình cho tắt lửa hoặc dùng bình chữa cháy phun dập tắt đám cháy, báo ngay cho nhà cung cấp đến xử lý.

+ Hàng năm tổ chức tập huấn và diễn tập phương án PCCC trong khu dân cư.

- *Sự cố tai nạn giao thông*

+ Quy định tốc độ xe ra vào khu dân cư.

+ Phân luồng các đường nơi có mật độ giao thông lớn thành hai làn đường tránh tình trạng tắc nghẽn.

- *Sự cố thiên tai*

Để hạn chế thiệt hại do bão lũ có thể gây ra, UBND xã Xuân Hòa sẽ phối hợp với tổ trưởng của các khu dân cư lên kế hoạch phòng chống như sau:

+ Kiểm tra bảo đảm an toàn các đường dây tải điện.

+ Kiểm tra hệ thống cơ sở hạ tầng: Hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông tin liên lạc, các hạng mục công trình; khơi thông cống rãnh,...

+ Định kỳ nạo vét bùn cặn, rác thải trong hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải đảm bảo hệ thống tiêu thoát nước được khơi thông không bị ách tắc trước mỗi mùa mưa bão.

+ Thành lập ban phòng chống lũ lụt, triển khai các hoạt động cụ thể trong mùa mưa bão phù hợp với tình hình thực tế.

+ Nếu phát hiện hiện tượng bất thường xảy ra nhanh chóng báo với chính quyền địa phương để có phương án giải quyết kịp thời.

- *Biện pháp phòng, chống sét:*

+ Xây dựng hệ thống chống sét cho hệ thống cột điện trong khu dân cư, các trạm biến áp,...

+ Yêu cầu các hộ gia đình, hộ kinh doanh đến sinh sống và làm việc trong khu dân cư phải xây dựng hệ thống chống sét.

- *Sự cố hệ thống xử lý nước thải*

+ Quá trình xây dựng, lắp đặt thiết bị của hệ thống bể xử lý nước thải phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của thiết kế.

+ Vận hành thường xuyên hệ thống bể xử lý nước thải đảm bảo hệ thống luôn trong trạng thái hoạt động ổn định nhất.

+ Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống để phát hiện và khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra.

+ Hóa chất sử dụng đúng tỷ lệ quy định.

+ Hệ thống bể xử lý nước thải phải thường xuyên được duy tu, kịp thời phát hiện những chỗ rò rỉ, hư hại để xử lý kịp thời tránh rò rỉ nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

+ Khi hệ thống bể xử lý nước thải gặp sự cố như nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, UBND xã sẽ cử cán bộ tiến hành kiểm tra hệ thống bể xử lý nước thải, tìm nguyên nhân có biện pháp khắc phục kịp thời. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

- Sự cố ngập úng

Trường hợp mưa lớn kéo dài dẫn đến hệ thống thoát nước mưa trong khu dân cư không tiêu thoát kịp gây ứ đọng, ngập úng cục bộ. Căn cứ vào tình hình thực tế UBND xã sẽ có những biện pháp cụ thể như sau:

+ Khi có dự báo mưa to đến mưa rất to Ban phòng chống lụt, bão của UBND xã sẽ phối hợp với người dân trong khu dân cư xác định các khu vực sẽ bị ảnh hưởng ngập để thông tin cảnh báo đến người dân biết nhằm chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống.

+ Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn, tập trung triển khai biện pháp bảo đảm an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương trong tình huống thiên tai khẩn cấp.

+ Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với nhà cửa, công trình cho người dân.

+ Bố trí máy bơm nước để hỗ trợ việc tiêu thoát nước cho khu vực bị ngập úng ngay khi hết mưa.

+ Giám sát, hướng dẫn và chủ động thực hiện việc hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào khu vực tuyến đường bị ngập sâu, khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy và khu vực nguy hiểm khác.

+ Bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai.

+ Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

a. Giai đoạn xây dựng

** Không khí xung quanh:*

- Vị trí giám sát: 2 vị trí phía Đông và phía Tây của dự án.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần (Trong quá trình xây dựng).
- Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích: Theo các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b. Giai đoạn vận hành

** Giám sát nước thải:*

- Vị trí quan trắc, giám sát: 01 mẫu lấy tại vị trí xử lý cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Thông số quan trắc giám sát: Lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống bể xử lý ($50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$), Ph, BOD_5 , tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni (tính theo N), nitrat, photphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

- Tần suất, quan trắc giám sát: 6 tháng/lần (2 lần/năm).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Hệ số áp dụng $K = 1$ do khu dân cư có 70 hộ < 500 hộ).

Khi có sự thay đổi về các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất.

** Giám sát chất thải rắn*

- Vị trí giám sát: Khu vực thu gom, tập kết tạm thời CTR.

- Nội dung giám sát: Giám sát khối lượng, chủng loại, thành phần CTR, biện pháp phân loại, thu gom CTR,...

- Tần suất quan trắc giám sát: Giám sát thường xuyên và liên tục.

- Quy định áp dụng: Luật BVMT 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận.

Việc đầu tư xây dựng dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường phù hợp với chiến lược phát triển của địa phương. Bên cạnh đó dự án cũng mang lại hiệu quả xã hội to lớn cho tỉnh Nam Định.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án có các tác động tiêu cực đến môi trường, đời sống, sức khỏe của cộng đồng dân cư xung quanh. Để đảm bảo hoạt động của dự án không gây ô nhiễm môi trường, chủ đầu tư cam kết sẽ thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được tuân thủ theo đúng mẫu số 04, phụ lục II của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Trong nội dung báo cáo đã thể hiện đầy đủ môi trường nền khu vực thực hiện dự án, đánh giá được những tác động môi trường khi dự án được triển khai từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đảm bảo theo các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành tương ứng. Các phương pháp đề xuất giảm thiểu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường có tính khả thi cần phải được áp dụng, cũng là cơ sở pháp lý đảm bảo cho việc giữ gìn môi trường trong sạch.

Những biện pháp xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn,...đề cập trong báo cáo hiện nay đang được sử dụng rộng rãi, hiệu quả cao và chi phí xây dựng, lắp đặt vận hành phù hợp, những biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường áp dụng thể hiện trong báo cáo đảm bảo đạt được hiệu quả cao nhất khi dự án được triển khai.

2. Kiến nghị.

Kính đề nghị các cơ quan có thẩm quyền sớm xem xét, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để Dự án được triển khai xây dựng và đưa vào khai thác theo đúng tiến độ.

Chủ dự án đề nghị UBND tỉnh Nam Định, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ để dự án được thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường là chính xác, đúng sự thật.

- Tôn trọng các giá trị của các cộng đồng địa phương và liên tục tiến hành trao đổi, tham khảo ý kiến của người dân địa phương trong các công việc có ảnh hưởng đến hệ sinh thái và môi trường trong khu vực thực hiện dự án.

- Xây dựng, duy trì và kiểm tra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực do các hoạt động của Dự án gây ra.

- Cam kết thực hiện các biện pháp hiệu quả, khả thi để đảm bảo chất lượng môi trường và giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung bảo vệ môi trường nêu trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Cam kết xử lý nước thải theo quy chuẩn đã quy định.

- Cam kết thực hiện biện pháp giảm thiểu bụi trong quá trình xây dựng.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu tác động khác nêu trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn, Quy chuẩn tương đương khi có thay đổi.